

Poverty and livelihoods after full-time farming: A South-East Asian view

Jonathan Rigg, *Asia Pacific Viewpoint*, 46:2, pp.173-184, 2005.

Nghèo đói và sinh kế đa dạng sau 'cuộc sống thuần nông': Quan điểm Đông Nam Á

Jonathan Rigg

Department of Geography,

University of Durham, South Road,

Durham DH1 3LE, UK.

Email: j.d.rigg@durham.ac.uk

Người dịch: TS. Nguyễn Thị Phương Châm.

Tóm tắt: Dựa trên sáng kiến của Harold Brookfield xác định về tập trung hóa và phi tập trung hóa trong nông nghiệp nhiệt đới, bài viết chứng tỏ rằng ở vùng nông thôn Đông Nam Á, hiện đang diễn ra quá trình tách rời giữa sự nghèo đói và sinh kế khỏi việc đồng áng và các nguồn lực nông nghiệp ở các vùng nông thôn. Nguyên nhân của điều này thường do những thay đổi về lối sống và quan điểm sống hơn là do những nhu cầu cấp thiết về kinh tế và môi trường. Bài viết đề xuất rằng việc đồng áng hiện đang mất dần đi ý nghĩa và tầm quan trọng của nó đối với người nghèo ở nông thôn. Những mô hình thay đổi xuất hiện tại những vùng nông thôn Đông Nam Á đã được sử dụng để xây dựng một khung làm việc cho sự chuyển dịch ruộng đất nơi mà xu thế hiện nay hướng đến đa ngành nghề (pluriactivity) dường như được thay thế bởi sự pha trộn giữa các doanh nghiệp nông nghiệp, nông dân mới và những tiểu chủ còn lại. Bài viết kết luận bằng việc phản ánh những ý nghĩa của con đường này nhằm hiểu rõ hơn về nghèo đói và ủng hộ những can thiệp về nghèo đói ở nông thôn.

Từ khóa: Phi canh tác hóa, đa ngành nghề, phát triển nông thôn, nghèo đói, Đông Nam Á

Năm 1972, Harold Brookfield xuất bản một bài viết nhằm hoàn thiện những lý thuyết tiếp cận đến sự tập trung hóa (và phi tập trung hóa), dựa trên tư liệu từ khu vực Thái Bình Dương, cụ thể là từ New Guinea (Brookfield, 1972). Cách tiếp cận của ông gắn kết một cách nhìn phức hợp hơn về các nhu cầu sinh kế và loại hình sản xuất. Sản xuất đã không còn được nhìn nhận một cách đơn giản như những phương thức nhằm đạt được mức đủ sống (mức tiêu dùng tối thiểu/subsistence) (với một mức độ thặng dư 'bình thường'); ông đồng thời cũng chú trọng đến việc khám phá một mức độ đáng kể về sản phẩm trên mức đủ sống/suprasubsistence được tạo ra bởi những nhu cầu văn hóa và xã hội, cũng như bởi các nhu cầu vật chất. Hơn nữa, ông bảo vệ luận điểm rằng những cân nhắc dẫn đến những hình thức sản xuất khác nhau hoàn toàn khác biệt. Trong 'lý thuyết chung về sự tập trung hóa' mà ông dự thảo, Brookfield gợi ý rằng 'sức ép dân số' (theo khái niệm của Malthus/Boserup) cần được thay thế bởi 'sức ép nhu cầu' và những ràng buộc về môi trường được xem như những ngưỡng hạn chế việc sử dụng các hệ thống và công nghệ khác nhau. Về bản chất, ông đã đưa ra biện minh - đến nay đã phần trở nên chính thống - rằng những bối cảnh văn hóa xã hội mà tại đó con người sản xuất và tiêu thụ nhất thiết phải là trung tâm của mọi hiểu biết về các hệ thống nông nghiệp và thay đổi về canh tác.

Bài viết của ông đồng thời chỉ ra hai luận điểm xa hơn, đồng thời cũng thích hợp với những thảo luận trong bài viết này. Thứ nhất, ông nhấn mạnh rằng 'một tỷ lệ lớn sản phẩm là dành cho sự tiêu thụ bên ngoài nông trại... nhưng điều này rất ít khi được đưa vào trọng tâm nghiên cứu một cách thích đáng' (Brookfield, 1972:46). Thứ hai, ông nhấn mạnh sự cần thiết phải giải thích sản xuất theo những thuật ngữ hệ thống, và cần phải nhìn nhận những hệ thống này luôn vận động và thay đổi theo thời gian. Những hệ thống, theo ông gợi ý, đã tồn tại theo một vòng lặp vĩnh cửu.

Năm 1984, Brookfield quay trở lại những vấn đề này trong bài viết thứ hai, 'Thảo luận lại về tập trung hóa'. Theo như ông nói, ông đã trở nên 'ngày một thất vọng' với bài viết của chính mình vào năm 1972 (Brookfield, 1984:15); dường như, phần nhiều bởi ông cho rằng bài viết năm 1972 chưa tránh triệt để được cách giải thích dựa trên dân số về sự thay đổi canh tác có lợi cho một lý thuyết xã hội về sự thay đổi. Dựa trên công trình của Wittfogel, Sahlins, Chayanov và Plolanyi, và liên hệ đến các nghiên cứu trường hợp ở Hawaii, Thái Bình Dương mở rộng, Java và Bali, Mexico, Madagascar và, cụ thể nhất, là từ vùng Tây Indies, ông đã làm rõ sự tách biệt giữa đổi mới và tập trung hóa trong bài viết thứ hai này. Những đổi mới, theo luận điểm của ông, có thể là những cách thức kiểm soát hoặc những đầu tư chủ đạo, được kích hoạt bởi những tình thế cấp bách và bởi những cơ hội. Kết luận có ý nghĩa nhất của ông, theo ông gợi ý, là câu hỏi: 'ai là người hưởng lợi sau sự thay đổi, tại sao và khi nào?' (Brookfield, 1984: 39).

Hai năm sau khi bài viết thứ hai của Brookfield phát hành, tôi đã áp dụng một vài ý tưởng của ông để viết một bài về hai ngôi làng ở Đông Bắc Thailand. Khi nhìn lại, khía cạnh đáng lưu ý nhất của bài viết này là nó đã ghi nhận được những khổ khăn nổi trội lên trong việc giải thích sự thay đổi canh tác trong khi các hộ gia đình nông thôn đang trở nên đa dạng hóa trong các hoạt động của họ. Tôi đã kết luận: '... cần phải có một hệ thống kiểu hình hoặc cách phân loại phức tạp hơn cho đổi mới và tập trung hóa... [rằng] không chỉ dựa vào những nhân tố tác động đến thay đổi nông nghiệp, mà phải tính đến tất cả những con đường khác nhau, những sức ép và cơ hội - cả nông nghiệp và phi nông nghiệp - có tác động đến đời sống của người nông dân' (Rigg, 1986: 43).

Thảo luận trong bài viết này nối tiếp những ý tưởng trên, của Brookfield và của riêng tôi, và tiến xa thêm một bước. Một đặc điểm đáng lưu ý của cả bài viết của Brookfield và của tôi đó là sự ý thức được về con đường mà chúng tôi đã theo đuổi - về mặt học thuật - chính là con đường mà các hộ gia đình nông thôn đã đi. Nói theo cách khác, những thao tác hóa của sự thay đổi canh tác đã phải cố gắng theo kịp tốc độ thay đổi ở nông thôn Châu Á, vì các cá thể và hộ gia đình tái cơ cấu cuộc sống và sinh kế của họ đáp trả lại hàng loạt những ảnh hưởng khác nhau từ những thay đổi về nhu cầu và mong muốn đến sự khan hiếm nguồn lực vật chất và các can thiệp của nhà nước.

Ý thức về nỗ lực theo kịp tốc độ thay đổi ở các vùng nông thôn Đông Nam Á được truyền tải rất rõ ràng trong công trình của James Eder tại làng San Jose ở Palawan, Philippines. Eder bắt đầu nghiên cứu của mình ở San Jose vào năm 1970-1972. Từ đó, ông đã đến San Jose vào 6 lần sau đó, năm 1988, 1989, 1991, 1992, 1993, và 1994-1995 (xem Eder, 1993, 1999). Trong lời tựa của cuốn *Một thế hệ sau* (Eder, 1999) ông đã chỉ ra mức độ theo đó cơ sở nghiên cứu của mình liên tục chuyển dịch:

Tuy nhiên, tôi luôn có cảm giác rằng mình dường như đang bỏ sót một phần quan trọng của bức tranh, điều này khiến tôi kết luận rằng, khi nhìn lại quá khứ, tôi đã quá

phụ thuộc vào phương pháp luận khởi điểm [trong nghiên cứu năm 1988] và vì đã quá lệ thuộc vào kiểm định, công trình năm 1988 đã áp dụng một quan điểm quá nặng về thống kê. Công trình này đã không phản ánh được sự thay đổi theo thời gian của chiến lược kinh tế của ... các hộ gia đình [và] đồng thời không quan tâm thích đáng đến những yếu tố quyết định quan trọng khác của ... hành vi kinh tế hộ gia đình, đặc biệt là những thay đổi về ý thức hệ và giá trị văn hóa. (Eder, 1999: xi)

Đất đai, sinh kế và chủ nghĩa tư bản

Cách nhìn thông thường về sinh kế ở các vùng nông thôn của các nước đang phát triển thường coi sinh kế liên hệ mật thiết với đất đai: hình thức và các loại sở hữu, khác biệt về chất lượng và năng suất, và bất công bằng trong phân phối. Tháng 11 năm 2002, Cơ quan Phát triển Quốc tế Anh Quốc (DFID) đã xuất bản tài liệu cố vấn có tựa đề: 'Cuộc sống tốt đẹp hơn cho người nghèo: vai trò của đất đai và chính sách' (DFID, 2002). Tài liệu này chỉ ra rằng: 'Sự bảo đảm, an toàn, và đủ năng lực chi trả về đất đai là cần thiết, tuy nhiên không luôn là điều kiện đủ để giảm nghèo' (DFID, 2002: 1). Tương tự, một văn bản hướng dẫn chính sách của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) quan sát thấy 'một cách đặc thù, rơi vào cảnh nghèo đói ở nông thôn có liên hệ trái chiều với độ lớn của việc sở hữu đất đai, giảm dần từ những người không có đất đến người có đất ở dưới mức tối thiểu, từ tối thiểu đến nhỏ, và đến những người sở hữu nhiều đất đai' (Ali và Pernia, 2003: 3). Hai bài viết này đưa ra hai giả định: thứ nhất, nghèo đói ở nông thôn liên hệ mật thiết đến đất đai và thứ hai, một yếu tố cấu thành quan trọng trong bất cứ giải pháp xóa nghèo nằm trong lĩnh vực chính sách về đất đai.

Thảo luận sau đây sẽ thách thức những giả định trên. Mục đích của sự thách thức không nhằm chứng minh rằng đất đai hoàn toàn không còn là một yếu tố quan trọng với nông thôn ở Đông Nam Á, mà nhằm gợi ý rằng ở rất nhiều nơi, vai trò và tầm quan trọng của đất đai đã bị thu hẹp đáng kể. Hơn nữa, bằng chứng chỉ ra rằng điều này sẽ ngày càng trở nên rõ ràng hơn theo thời gian, cả về mức độ rộng khắp và cường độ xảy ra. Và cuối cùng, bài viết sẽ chứng tỏ rằng nông nghiệp - và vì thế cả sự liên hệ giữa đất đai và nghèo đói - sẽ mất đi sự ảnh hưởng và tầm quan trọng của nó với người nghèo.

Bản thân sự chuyển dịch tiến lên từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp, đôi khi được tóm gọn trong khái niệm 'phi canh tác hóa/deagrarianisation', cũng mang tầm quan trọng. Nó giúp xác định ra được những hình thức thay đổi về sinh kế ở nông thôn mà có giá trị và đáng học hỏi. Tuy nhiên, ẩn sâu sau những 'phần cứng' của sự thay đổi là những thay đổi 'phần mềm' không kém phần quan trọng, liên kết đến tâm lý học hiện đại, về ý nghĩa của việc là một người 'nông dân' (cũng như của việc 'làm nghề nông'), giá trị gắn liền với đất đai và những mưu cầu khiến thúc đẩy và chỉ báo về sự đổi thay. Có thể coi những điều trên như một phần của quá trình thương mại hóa các sản phẩm và cả tinh thần ở nông thôn, một chủ đề được đào sâu tìm hiểu trong hàng loạt bài viết được đăng tải trong những số gần đây của tạp chí này.¹

Những nghiên cứu lịch đại về sự thay đổi ở nông thôn Đông Nam Á

¹ Thương lượng hiện đại: các vấn đề và ý tưởng (Góc nhìn Châu Á Thái Bình Dương, 2004).

Quá trình chuyển dịch cơ cấu ở các làng xã nông thôn tại nhiều vùng Đông Nam Á thể hiện sự tái định hướng về sinh kế đang diễn ra sâu sắc. Về bản chất, mặc dù một, hai, ba, hoặc bốn thập kỷ trước, nông nghiệp đã từng là hình thức sinh kế chủ đạo, bức tranh nổi bật lên qua các nghiên cứu ở cấp độ làng xã cho thấy vị thế chủ đạo của nông nghiệp ngày càng bị xóa mờ. Nghề nông hiện trở thành một hoạt động trong số nhiều hoạt động khác của nhiều hộ gia đình. Nó cũng không chỉ là một trường hợp của sự đa dạng hóa ở cấp độ làng xã. Trong nhiều ví dụ, sự chia cắt không gian sống và phi địa phương hóa sinh kế có vẻ như là những điều quan trọng hơn. Những nghiên cứu tập trung vào sự thay đổi địa vị kinh tế thường không thành công trong việc ghi nhận lại những thay đổi xảy ra trong giới hạn vượt quá phạm vi của làng xã. Một phần của sự khó khăn này nằm trong vấn đề phương pháp luận: ở mức độ nào thì một cá thể sau khi rời 'nhà' để đi làm việc ở một nơi khác bị mất đi địa vị 'người dân làng' của họ? Tâm lý thuộc về một nơi nào đó rất phức tạp và luôn chuyển dịch, và các cá thể thường dễ dàng chấp nhận hai hay nhiều nhân diện về không gian và nghề nghiệp trong cùng một thời điểm. Thêm vào đó, những người đã rời khỏi nơi mình sinh ra và thoát ly khỏi làng xã vẫn có thể được coi như những cấu thành quan trọng trong việc tìm hiểu và giải thích các con đường của sự chuyển dịch canh tác. Và việc mất dấu với những người làng đã rời đi này là rất dễ dàng xảy ra, có thể họ rời đi vì sự lựa chọn hoặc vì sự cấp thiết.

"Có một ... cuộc sống sau nghề nông toàn thời gian': thay đổi cơ cấu ở làng xã và hộ gia đình.²

Để đặt nền móng cho những khẳng định trên vào thực tế ở nông thôn Đông Nam Á, tôi sẽ liên hệ chúng với nghiên cứu của Yujiro Hayami và Masao Kikuchi ở tỉnh Laguna thuộc Philippines, nghiên cứu của Francois Molle và cộng sự ở Central Plains thuộc Thailand và nghiên cứu của James Eder ở Palawan cũng thuộc Philippines. Điểm đáng lưu ý trong nghiên cứu của Hayami và Kikuchi là về khoảng thời gian thực hiện nghiên cứu tại ngôi làng - Làng Đông Laguna. Nghiên cứu của Molla quan trọng vì độ lớn của mẫu điều tra và các cộng đồng được nghiên cứu. Trong khi đó, nghiên cứu thực địa của Eder tại San Jose mang lại những giải thích sâu sắc nhờ sự kiên trì với tiếp cận nhân học, gắn bó duy nhất với một cộng đồng và dân cư ở đó trong suốt nhiều thập kỷ. Bằng việc lựa chọn tham khảo ba nghiên cứu trên, tôi dự định chỉ ra những khả năng thay đổi trong khu vực. Tôi sẽ không đưa ra một trường hợp mang tính chất đại diện cho tất cả. Như Potter và Cooke (2004) đã làm rõ, chủ nghĩa tư bản có thể đang xâm nhập vào các không gian nông thôn ở Châu Á với mức độ ảnh hưởng rộng lớn, tuy nhiên điều này chỉ là tình cờ và không nhất thiết dẫn đến sự tách biệt của sinh kế với đất đai.

Cả Eder (1999) và Hayami và Kikuchi (2000) đều bắt đầu nghiên cứu của mình tại những địa bàn khác nhau ở Philippines (Palawan và Laguna, lần lượt theo thứ tự tác giả) nhằm tìm hiểu sự thay đổi ở vùng nông thôn và nông nghiệp. Hayami và Kikuchi bắt đầu từ Viện Nghiên cứu Lúa Quốc tế ở Los Banos vào tháng 9 năm 1974, nhiệm vụ khi đó của họ nhằm tìm ra một 'làng trồng lúa điển hình'. Vào năm 1974, ở làng Đông Laguna, 87% thu nhập được tạo ra từ các hoạt động nông nghiệp. Còn ở địa bàn nghiên cứu của Eder tại San Jose vào năm 1971, ít hơn một phần năm số hộ gia đình sống dựa vào thu nhập từ các hoạt động phi nông nghiệp. Sau khoảng hai thập kỷ (1995), mức độ đóng góp của nông nghiệp

² Trích dẫn từ khổ cuối trong chuyên đề của Eder (1999: 162).

vào thu nhập ở Đông Laguna giảm xuống còn 36%, trong khi tỷ lệ hộ gia đình sống dựa vào các nguồn thu nhập phi nông nghiệp tăng lên hơn gấp đôi, đạt 45% vào năm 1988. Với những thay đổi sâu sắc về cơ cấu trong nền kinh tế địa phương như vậy, có thể điều đáng ngạc nhiên nhất là việc Eder tiếp tục coi nông nghiệp là 'hợp phần thiết yếu' ở San Jose (1993: 34) trong khi Hayami và Kikuchi coi Đông Laguna như 'vẫn không thay đổi gì ... giống hệt như lần đầu tiên chúng tôi đặt chân đến vào những năm 70 (2000: 13).

Không khó để xác định những diễn biến dẫn đến sự tái định hướng sâu sắc về sinh kế ở San Jose và Đông Laguna: đất đai đã trở nên khan hiếm và trong một vài trường hợp, đất đai trở nên kém năng suất; khả năng tiếp cận (vật chất và tâm lý) được cải thiện đáng kể cho phép người nông thôn có thể tiếp cận đến các cơ hội bảo tồn chuyển vị trong khi đồng thời mang những cơ hội đó đến những vùng nông thôn; tỷ lệ quay lại với nghề nông giảm đi do ngày càng có nhiều cơ hội phi nông nghiệp; và giáo dục cũng như những hệ tư tưởng hiện đại đã làm thay đổi quan niệm về nông nghiệp và giá trị của nghề nông trong mắt của nhiều người, đặc biệt với giới trẻ (xem thêm Kelly, 2000).

Một cấu trúc sinh kế nông thôn tương tự là biến cố trong điều tra thực địa của Nghiên cứu theo định hướng phát triển về hệ thống canh tác (DORAS) trên 45 địa bàn ở vùng Central Plains (Đồng bằng miền Trung) Thái Lan, thực hiện trong năm 1994 - 1995 bởi Francois Molle và cộng sự. Tổng kết lại, 57% hộ gia đình nông nghiệp trong cuộc điều tra có sự đa dạng về nghề nghiệp mà trong đó có nghề không thuộc lĩnh vực nông nghiệp (DORAS, 1996: 160). Giống như Eder, Molle và cộng sự cũng nhấn mạnh một hợp phần quan trọng khái quát hóa những thay đổi đã được xác định. Những người nông dân đang già đi và các hộ gia đình thế hệ sau (những hộ gia đình đã được thành lập từ giai đoạn đầu tiên của nghiên cứu thực địa) có xu hướng ít tham gia các hoạt động nông nghiệp hơn hẳn (Molle và cộng sự, 2001). Xu hướng này thể hiện rõ rệt trên khắp Đồng Bằng miền Trung (Central Plains) nhưng thể hiện rõ nhất ở tỉnh Ayuthaya, nơi mà số nông dân dưới 35 tuổi giảm từ 22% vào năm 1963 xuống còn 9% vào năm 1993, trong khi số người trên 50 tuổi tăng từ 30 lên 43% (Molle và Thippawal Srijantr, 1999: 24-25). Dựa trên kết quả điều tra, họ đã đưa ra câu hỏi: 'Trong tương lai gần, ai sẽ là người thực hiện các hoạt động nông nghiệp ở Central Plains?' (DORAS, 1996: 197).

Những kết quả trên không bất ngờ về nhiều mặt. Với những con đường phát triển ở khu vực Đông Nam Á, việc chuyển dịch từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp là điều được dự đoán. Điều bất ngờ là người ta không dành thêm thời gian để kiểm tra tác động của những tiến trình này đến nông nghiệp, nghèo đói và sự phân hóa xã hội. Hơn nữa, mặc dù bài viết này chỉ tập trung vào Đông Nam Á, rõ ràng rằng những nghiên cứu ở các khu vực đang phát triển khác cũng chỉ ra những mối quan tâm tương tự về việc tìm cách thao tác hóa khu vực nông thôn và người nông thôn trong bối cảnh sinh kế đang được đa dạng hóa, cả về không gian (ví dụ sinh kế đang trở nên phi địa phương hóa) và khu vực ngành nghề (ví dụ như họ đang mở rộng vượt ra khỏi giới hạn nông nghiệp).³ Như nghiên cứu của Bryceson tập trung vào Châu Phi, ông viết về sự phi nông nghiệp hóa của lục địa này (Bryceson, 2002).

Chuyển dịch ruộng đất và chuyển dịch nghèo đói

³ Ví dụ, Henstchel và Water (2002) về cao nguyên Ecuador; Blaike và cộng sự (2002) về Tây Nepal; Bryceson (2002) về Châu Phi; de Haan (2002) về Bihar, Ấn Độ, và Adams (2002) về Hy Lạp.

Tranh luận về chuyển dịch ruộng đất đã xảy ra từ rất lâu và còn tiếp tục kéo dài, kể từ bài viết của Kautsky có tựa đề *Câu hỏi về ruộng đất* năm 1989 (Banaji, 1976). Những tài liệu về chuyển dịch nghèo đói (và sinh kế) xuất hiện trong thời gian gần đây hơn, từ khoảng thập kỷ 90. Cần phải liên hệ sự chuyển dịch sinh kế và nghèo đói đến những vấn đề rộng hơn về chuyển dịch ruộng đất. Hơn nữa, cũng cần phải phân biệt giữa những thay đổi nhất thời trong nghèo đói/sinh kế và những con đường chuyển dịch dài hạn (ví dụ, xem Dhanani và Islam, 2002). Những chuyển dịch nhất thời có thể liên quan đến những nhân tố như những thay đổi về chu kỳ sống, những biến đổi khí hậu theo mùa vụ, và những giao động kinh tế ngắn hạn. Một số hộ gia đình sẽ dễ dàng thích nghi với những cú sốc này, một số khác, những hộ gia đình kém điều kiện hơn, thì không thể. Có rất nhiều nghiên cứu và tài liệu về những biến cố này - đặc biệt về những biến cố khủng hoảng. Tuy nhiên, khá ít quan tâm được tập trung vào những cách mà các con đường dài hạn, thường liên hệ đến những thay đổi cơ cấu căn bản trong nền kinh tế nông thôn, tác động thế nào đến nghèo đói và sinh kế.⁴

Vào những thập kỷ 70 và 80, các nhà phân tích thường có cách nhìn bi quan về năng lực sản xuất ở các vùng nông thôn trên nhiều nơi ở Châu Á trong việc duy trì sinh kế cho những người kém giàu có. Có hai nguyên nhân chính cho điều này. Thứ nhất, do sự gia tăng dân số trong bối cảnh nguồn lực đất đai hạn hẹp mang lại sự lo ngại về sức ép lên sinh kế theo lý luận của thuyết Malthusian. Thứ hai, do những khác biệt về kinh tế được tạo ra bởi sự hiện đại hóa đã khiến người nghèo ngày càng bị ngoài lề hóa. Ví dụ như miền Tây Nepal, nghiên cứu của Blaikie và cộng sự (2002) trông đợi sự 'trượt sâu thêm vào nghèo đói của phần đông dân số' (2002: 1267). Ở Lombok, Cederroth và Gerdin (1986) lập luận rằng sự hiện đại hóa nông nghiệp, biểu hiện trong những cải tiến công nghệ của Cách Mạng Xanh, có thể làm tăng nghèo đói'. Cederroth (1995: 41 - 42) mở rộng quan điểm này đến Java, nơi mà đầu tiên theo ông, sự bất công bằng có thể ngày càng mở rộng và người nghèo có thể nhận ra rằng sinh kế của họ đã bị làm tổn hại, thể hiện trong sự rời chuyển khỏi vùng nông thôn của họ.

Do giới hạn đất đai ở những vùng như Đồng bằng miền Trung ở Thái Lan (Central Plains), Java hay vùng trồng lúa ở Luzon, cùng với sự gia tăng dân số nhanh chóng, sự chia cắt đất đai diễn ra ngay lập tức. Diện tích đất nông nghiệp trung bình ở sáu tỉnh được nghiên cứu bởi Molle và Thippawal Srijantr (1999: 68) đã giảm từ 30.1 rai (2.8 ha) vào năm 1950 xuống còn 22.1 rai vào năm 1993 (3.5 ha). Trong nghiên cứu của Eder, vào năm 1971, 50% hộ gia đình có hơn 1.0ha đất; đến năm 1988, con số này giảm xuống ít hơn 20% (1999: 74). Tuy nhiên sự co hẹp về sở hữu đất và sử dụng đất vào mục đích nông nghiệp không song hành với sự co hẹp về sinh kế. Trên thực tế, sinh kế đã được cải thiện trên nhiều mặt và giảm nghèo đói. Có một vài nguyên do cho điều này, trong đó một số bắt nguồn từ sự phát triển trong lĩnh vực nông nghiệp, một số bắt nguồn từ sự phát triển trong lĩnh vực phi nông nghiệp. Trước hết, gieo trồng gấp đôi hay gấp ba trên một diện tích đất đã đẩy năng suất thu hoạch của cùng một diện tích đất kể cả trong bối cảnh diện tích đất ngày một thu hẹp. Hai là, việc đưa vào sử dụng các công nghệ nông nghiệp mới (phân bón và các giống cây trồng phong phú) đã làm tăng sản lượng đáng kể. Ba là, sự phát triển kinh tế ở của người Thái và Phippine đã tạo ra nhiều cơ hội khác nhau cho nông dân. Vì những lý do này, đặc biệt lý do thứ ba ngày càng trở nên quan trọng vì những diện tích đất dùng để đầu tư cho nông nghiệp ngày càng trở nên khan hiếm - chúng ta có một tình thế mà ở đó sự gia tăng thu nhập hộ gia đình vẫn

⁴ Những thay đổi ngắn hạn có thể, tất nhiên, khiến con người điều chỉnh lại cho các kết quả dài hạn.

đạt được trong bối cảnh nguồn lực đất đai ngày càng thu hẹp. Molle và Thippawal Srijaintr đúc kết lại: nếu như không có những sự phát triển kinh tế trên, có thể đã xảy ra một 'khủng hoảng quy mô lớn' trong hệ thống canh tác ở Đồng Bằng Trung Tâm Thái Lan (1999: 158). Trong một bài viết khác, Molle và cộng sự đã chỉ ra, những năm 1950 và 1960, vùng Đồng Bằng Chao Phraya đã 'trải qua một cuộc khủng hoảng nông nghiệp, khi mà sự gia tăng dân số không song hành với sự gia tăng năng suất canh tác hoặc gia tăng các cơ hội nghề nghiệp và phát triển khác' (Molle và cộng sự, 2002: 6). Sau đó, chỉ có những phát triển bên ngoài khu vực nông nghiệp mới đẩy lùi được cuộc khủng hoảng này.

Những phát triển kinh tế nông thôn và ý nghĩa tác động của nó đến thu nhập và sinh kế tại những vùng nông thôn đã được đi sâu tìm hiểu thêm bởi Hayami và Kikuchi (2000). Nghiên cứu của họ đã cho thấy hai làn sóng thay đổi về công nghệ ở Làng Đông Laguna (Hayami và Kikuchi, 2000: 124 - 126). Làn sóng đầu tiên, trải dài từ năm 1966 đến 1982, được dựa trên sự phổ biến của các phát minh hóa sinh liên quan đến công nghệ trồng lúa - sản lượng cao và hạt phát triển nhanh, phân bón, thuốc trừ sâu và thuốc diệt cỏ. Làn sóng phát minh thứ hai bắt đầu từ những năm 1980, bao gồm sự phổ biến của các công nghệ tiết kiệm nhân lực, các máy móc đặc thù. Hai làn sóng này thể hiện sự thay đổi quan trọng trong xác định bản chất đích thực của người nông dân: từ một người dựa vào nhu cầu tăng sản lượng trên một diện tích đất canh tác nhất định thành một người dựa vào lao động thay thế bởi máy móc công nghệ.

Ảnh hưởng thay đổi về các hình thức đầu tư nông nghiệp là những thay đổi cơ cấu rộng lớn trong hệ thống sinh kế ở làng xã. Đến suốt những năm đầu thập kỷ 80, sinh kế vẫn chủ yếu dựa trên các hình thức sản xuất nông nghiệp - trong ví dụ này, chủ yếu sinh kế dựa trên việc trồng lúa. Sự phổ biến nhanh rộng của kỹ thuật trồng lúa mới được khích lệ bởi mong muốn nâng cao sản lượng của nông dân trong điều kiện sở hữu đất của họ ngày một thu hẹp và các lựa chọn thay thế trong nông nghiệp cũng rất hạn chế với họ. Từ thập kỷ 80, tuy nhiên, các cơ hội phi nông nghiệp, như những hình thức thay thế, đã lan rộng nên hộ gia đình đã tập trung nhiều thời gian và nhân lực vào các hoạt động này - và chuyển đổi thích ứng với mô hình đa dạng hoạt động công việc của họ bằng cách đầu tư vào các phát minh tiết kiệm nhân lực cho nông nghiệp.⁵

Trong suốt những năm thập kỷ 90, Làng Đông Laguna chứng kiến một làn sóng phát minh thứ ba, lần này tới lượt của những phát minh bên ngoài phạm vi nông nghiệp: một sự mở rộng to lớn trong lĩnh vực chế tạo tại chỗ. Một số doanh nghiệp trong số này là những hoạt động thương mại nhỏ lẻ - thủ công hộ gia đình theo như cách gọi của Hayami và Kikuchi - và những mô hình khác bao gồm các nhà máy nông thôn có vẻ như độc lập hơn (tuy nhiên vẫn thuộc quy mô nhỏ).⁶

Điều này kéo theo một vấn đề quan trọng, mà theo tôi thấy hiện vẫn chưa được tìm hiểu rõ ràng, về hiệu ứng của những thay đổi này lên sự nghèo đói và bất bình đẳng. Bằng chứng còn lẫn lộn và tôi không muốn đưa ra một sự khẳng định chung chung về những gì

⁵ Một cách giải thích khác có thể rằng mục tối đa của các hiệu ứng nâng cao năng suất canh tác đã đạt được vào đầu những năm 1980, buộc người nông dân phải tìm kiếm đến những nơi khác (ví dụ bên ngoài nông nghiệp) nhằm đảm bảo nhu cầu nâng cao sản phẩm hộ gia đình.

⁶ Xem Rigg và Sakunnee Nattapoolwat (2001) miêu tả về quá trình 'công nghiệp hóa' ở làng xã tương tự tại miền bắc Thailand.

đang xảy ra tại những vùng miền khác nhau trong khu vực. Theo đó, tôi gợi ý rằng những phát triển của kinh tế nông thôn có khả năng:

- bảo đảm sinh kế cho người nghèo;
- ngăn chặn sự mở rộng của bất bình đẳng hiện còn phổ biến ở nông thôn;
- mang lại những cơ hội mới cho người nghèo và người không có đất, những cơ hội mà trước đây không sẵn có với họ;
- giúp bảo tồn các cộng đồng nông thôn; và
- tách rời phân bố nghèo đói với sự phân bố đất đai.

Đất đai, nghèo đói và đa dạng hóa ở Đông Nam Á

Vào năm 1966, ở làng Đông Laguna, nhóm thu nhập 1 của dân số ở đây sở hữu 51% tổng quỹ đất của làng này. Năm 1995, con số này lên đến 99%. Nếu làng Đông Laguna vẫn còn duy trì là một cộng đồng nông nghiệp, với sinh kế dựa vào hoạt động canh tác, người ta có thể chắc chắn rằng hầu hết các hộ gia đình ở đây đã trở thành người làm công làm mướn và có thể có rất nhiều người đã cùng rời đi khỏi làng. Mặc dù sự phân bố đất đai ngày càng trở nên không đồng đều, mô hình cho sự phân bổ thu nhập lại không thay đổi tương tự như vậy. Vào năm 1974, nhóm thu nhập số 1 kiếm được 56% tổng thu nhập của cả làng. Hai thập kỷ sau, vào năm 1995, con số này vẫn là 56%. Điều tương tự cũng xảy ra với nhóm thu nhập thấp nhất: 4% vào năm 1974 và 44% vào năm 1995. Sự tách biệt giữa chia sẻ thu nhập và đất đai là bởi vì sự xuất hiện của đa dạng hóa sinh kế, mở rộng hoạt động thu nhập sang các hoạt động phi nông nghiệp. Lao động trong nghề thủ công chế tác kim loại mở rộng nhanh chóng ở làng Đông Laguna trong những năm 90 (trong giai đoạn của làn sóng phát minh thứ 3 như đã nói ở trên). Hơn nữa, ngành nghề này mở rộng cửa chào đón người nghèo và người không có đất, trong bối cảnh nông nghiệp chỉ còn dành cho những người giàu có hơn ở trong làng. Có thể nói, các công việc phi nông nghiệp (cả tại chỗ lẫn ở bên ngoài) ở làng Đông Laguna đã làm thu hẹp sự bất bình đẳng và bảo tồn cộng đồng. Những công việc này đã gìn giữ hình ảnh của người làm nông bằng cách tạo ra thu nhập cho những hộ gia đình không có đất và những người sống dựa vào các nghề phụ, và giữ chân họ ở lại làng kể cả khi ngày càng nhiều người trong số họ không hề còn đất.⁷

Như đã được thảo luận ở phần mở đầu bài viết này, ý nghĩa của những thay đổi trên dường như thích hợp theo hướng văn hóa và tâm lý học hơn là theo các khái niệm kinh tế. Ở Đông Laguna, San Jose, và các làng nhỏ ở Đồng Bằng Trung Tâm Thái Lan không chỉ có sự xâm nhập của các hoạt động sinh kế mới cho vùng nông thôn và sự chuyển dịch sang các hoạt động phi nông nghiệp của người dân nông thôn, mà còn là những sự thay đổi song hành về ý nghĩa của việc là một người nông dân hay không phải là một người nông dân. Phần nào, sự thay đổi này thể hiện trong cách nhìn nhận về vị thế xã hội; nghề nông đã trở thành một nghề bị cho là có vị thế thấp hơn. Trong một ví dụ khác, sự thay đổi này cũng có thể được mô tả như sự chuyển dịch nghề nông như một 'con đường sống' thành một công việc (doanh nghiệp nông thôn hay nông dân mới). Một cách thứ ba nữa có thể lý thuyết hóa những thay đổi này theo lý thuyết về thương mại hóa và tư bản hóa cuộc sống và sinh kế.

⁷ Theo cách này, cũng có thể lập luận rằng việc nâng cao năng suất (và cả tạo ra đất đai) Cách mạng Xanh làm trì hoãn quá trình chiếm đoạt đất đai được ra hiệu trong những năm 1960 khi sự khan hiếm đất đai ngày càng căng thẳng. Cải cách ruộng đất trong những năm 1970 có thể đã mang lại lợi ích cho nông dân làm thuê, nhưng không mang lại lợi ích cho các lao động nông nghiệp.

Tuy nhiên, nói về mô hình nghèo đói, kết quả của sự đóng góp ngày một gia tăng của các hoạt động phi nông nghiệp đã bắt đầu quá trình tách rời phân bổ nguồn lực nông nghiệp (ví dụ đất đai) với phân bổ thu nhập và theo đó là phân bổ tình trạng đói nghèo. Những người không có hoặc có ít đất không còn nhất thiết phải là những người có thu nhập thấp nữa. Hơn nữa, con đường chủ yếu giúp cho người nghèo thoát khỏi nghèo đói lại không nằm trong nền kinh tế nông nghiệp mà lại nằm trong nền kinh tế phi nông nghiệp. Như kết luận của Hayami và Kikuchi đã chỉ rõ:

... những gì Làng Đông Laguna đã chứng kiến từ những năm 1960 đã cho thấy rõ ràng rằng nếu như người dân làng chỉ trông cậy vào nông nghiệp truyền thống và tách biệt khỏi các hoạt động thị trường thành thị thì sự khốn khổ của người nông dân đã có thể chỉ ngày càng trở nên trầm trọng hơn trong bối cảnh sự gia tăng dân số nhanh chóng và những hạn chế về tài nguyên đất. (2000: 243)

Trong năm 1974, hơn 90% thu nhập của các hộ nông nghiệp nhỏ và hơn 80% thu nhập của các hộ nông nghiệp lớn ở Làng Đông Laguna có được từ hoạt động canh tác và lao động nông nghiệp. Năm 1995, những chỉ số này đã giảm xuống thấp hơn 40% và 50%, theo thứ tự. Từ tình trạng lệ thuộc vào nông nghiệp vào những năm 1960, các hộ nông dân nhỏ đến những năm 90 đã gia tăng đa dạng hóa sinh kế của họ bằng các hình thức pha trộn giữa các hoạt động lao động phi nông nghiệp, sản xuất, các hình thức thương mại khác nhau và dịch vụ vận tải.

Quay lại với nghiên cứu của Eder ở San Jose, tương tự như vậy, chúng tôi thấy một ngôi làng nơi mà quỹ đất ngày càng trở nên co hẹp, đến mức mà những sản phẩm dựa trên đất đai đã không còn đủ để cung cấp cho cư dân ngày một đông lên trong làng. Trong bối cảnh này, tầm quan trọng của các nguồn thu nhập phi nông nghiệp trở nên hiện hữu rõ rệt. Eder chỉ ra rằng sự chuyển dịch từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp này không phải chỉ được gây bởi 'một quá trình bản cùng hóa hay vô sản hóa ở nông thôn' (1999: 75). Rất ít trong số những người nông dân mà đã bán đi đất đai thuộc sở hữu của họ trong khoảng thời gian từ năm 1971 đến 1988 vì lý do túng bấn; họ không sử dụng đến đất nữa và đồng thời họ nhận ra rằng con cái của họ rất ít khả năng sẽ trở thành nông dân như họ (1999: 77). Nói một cách khác, những hành động trên thể hiện sự đoán nhận của họ rằng sinh kế ở nông thôn cho nhiều người trẻ tuổi trong tương lai sẽ không còn dựa vào nông nghiệp nữa. Hơn nữa, các hộ gia đình thế hệ kế tiếp - bất luận việc họ khó có được sở hữu đất đai - vẫn có được mức thu thập khá cao so với hộ gia đình nòng cốt (1999: 82 - 83). Tóm lại, theo Eder, đến năm 1995, hầu hết các hộ gia đình thế hệ sau đều biểu hiện sự khá giả lên rõ rệt, điều này cũng được minh chứng bằng sự mở rộng sở hữu các hàng hóa tiêu dùng trong các hộ gia đình này' (1999: 86). Ông không coi sự chuyển dịch khỏi đất đai ở San Jose như bằng chứng cho một quá trình vô sản hóa, một quá trình đòi hỏi sự cải cách ruộng đất và tái cơ cấu nguồn lực một cách căn bản. Sở dĩ như vậy là vì đất đai, dù đã từng là trung tâm của cuộc sống và sinh kế, đã không còn nắm vai trò đầu tiên và quyết định như trước nữa.

Qua những ví dụ trên, chúng ta không chỉ thấy sự tách rời sinh kế khỏi đất đai, và vì thế kéo đến sự tách biệt nghèo đói với đất đai, mà với một số trường hợp còn cho thấy sự tách rời giữa sự thịnh vượng với các hình thức sở hữu đất đai. Ở Thái Lan, giả định rằng những người sở hữu nhiều đất sẽ giàu có hơn những người sở hữu ít đất, những người có đất giàu có hơn những người nông dân phải thuê đất bán phần, và những người phải thuê đất bán phần

giàu có hơn những người hoàn toàn phải đi làm thuê thì không được chú trọng kiểm định.

Molle và Thippawal Srijantr viết:

Thực tế cho thấy, ngày nay, sẽ là sai lầm nếu như chỉ dựa vào chỉ báo về độ lớn của nông trại để đánh giá tính bất ổn của các nông trại nhỏ: thâm canh (nhân ba lần sản lượng), đa dạng hóa (những cây trồng có giá trị cao), đa dạng hóa hoạt động và đa dạng hóa nguồn thu nhập (bao gồm cả tiền gửi về) đã tạo nên một bức tranh phức hợp về kinh tế hộ gia đình không dễ gì hiểu được. (1999: 136 - 137)

Để phân tích sâu hơn về luận điểm trên, thường rất khó có thể ra được mối liên hệ rõ ràng giữa những chiến lược mà cá cá nhân và hộ gia đình áp dụng và vị thế kinh tế xã hội của họ. Nói theo cách khác, việc rời bỏ nông nghiệp có thể là một chỉ báo cho những khó khăn kinh tế phản ứng phụ gây nên nghèo đói của sự hiện đại hóa nông nghiệp. Hoặc, trái lại, nó cũng có thể là kết quả của những thành tích học hành mà con cái của các gia đình nông dân giàu có và trung bình đạt được để từ đó chúng có thể tiếp cận đến những công việc phi nông nghiệp và mang lại thu nhập cao hơn. Vì tất cả những nguyên nhân trên mà những bối cảnh bị quan như đã được nói đến trong phần mở đầu của mục này đã phần lớn không xảy ra ở các vùng nông thôn Đông Nam Á.

Đa dạng hoạt động: ở lại mãi (here to stay)

Tôi cá rằng ... năm trăm năm sau có thể sẽ không có New York hay London, mà họ sẽ trồng lúa trên những cánh đồng này, họ sẽ đội nón và mang nông sản đến chợ trên những quang gánh. Bọn trẻ con sẽ cười trên lưng những con trâu.

Fowler nói với Pyle khi họ nấp trong một chòi gác trên đường giữa Tây Ninh và Sài Gòn, tránh người Việt, vào khoảng năm 1954. (Graham Greene, 1995: 1955)

Nông thôn Đông Nam Á thường cho thấy một ấn tượng mạnh về sự ỳ trệ: về tính bảo thủ và không chấp nhận thay đổi. Thực tế, một trong những phạm vi nơi mà thay đổi ít được chấp nhận, đáng ngạc nhiên, dường như là sự dai dẳng và kiên định của những nông trại tá điền nhỏ. Giống như tôi đã chỉ ra ở đâu đó, một cách giải thích quan trọng cho điều này chính là việc sản phẩm nông nghiệp của nông dân được hỗ trợ bởi các công việc phi nông nghiệp trên thị trường (Rigg, 1997: 189). Ngược lại, nếu không vì sự hòa nhập ngày một sâu sắc của các hộ gia đình nông thôn vào thị trường thì những hộ gia đình nông nghiệp vừa và nhỏ, với lối sống truyền thống của họ, rất có thể đã bị hất ra khỏi vùng nông thôn nơi họ sống. Điểm này đã được Blaike và cộng sự đưa ra kèm theo tham khảo đến trường hợp ở miền tây Nepal, nơi mà sự bảo tồn 'rõ rệt' cho nền kinh tế phi thị trường và xã hội lại tình cờ dựa trên sự liên kết đến thị trường lao động, thường vượt quá giới hạn địa phương (2002: 1265). Chúng ta có thể muốn gọi chúng là những hộ gia đình có 'mức đủ sống bán phần/semisubsistence', nơi mà thị trường và phi thị trường trộn lẫn trong một đơn vị sản xuất và tiêu thụ duy nhất. Tuy nhiên, sử dụng khái niệm này, tôi e ngại rằng chúng ta có thể lại một lần nữa bỏ qua những tác động của những thay đổi đang đầy dọa những vùng nông thôn ở trong khu vực.

Một câu hỏi cấp thiết đặt ra rằng liệu sự khác biệt trong các nền kinh tế của các hộ gia đình nông thôn ở Đông Nam Á - biểu hiện trong sự phát triển của đa dạng hóa hoạt động kinh tế - có đại diện cho một sự chống đỡ cho sinh kế ở nông thôn mà theo cách đó cho phép sự bền vững của những lối sống nông thôn (được điều chỉnh cho thích hợp) hay đó là những

ám chỉ về sự suy tàn và khó khăn, và khả năng sự xóa bỏ của những đơn vị nông nghiệp như vậy có thể sớm xảy ra. Nói theo cách khác, liệu chúng ta có nên nhìn sự đa dạng hoạt động kinh tế như một điều kiện không thể thay thế hay chỉ đơn thuần là một điểm mốc trong một giai đoạn quá độ từ nghề nông sang phi nông nghiệp đang diễn ra với nhiều hộ gia đình? Eder đặt ra câu hỏi liệu những người nông dân bán thời gian, xét theo khái niệm về tổ chức xã hội, có thật sự khác với những người nông dân toàn thời gian (1999: 89 - 90). Trọng tâm của mỗi loại, theo ông, vẫn là doanh nghiệp hộ gia đình và có sự duy trì bền bỉ và liên tục hơn là sự ngắt quãng hay thay đổi. Eder đồng thời nghi ngờ rằng nông nghiệp bán thời gian có thể chứng tỏ rằng đó là một sự thích nghi có tính chất ổn định và bền vững vì ông thấy sự tương trợ bổ sung lẫn nhau rõ rệt giữa các hoạt động nông nghiệp và các hoạt động phi nông nghiệp: 'Coi nông nghiệp như một nghề giữa nhiều nghề nghiệp khác, phụ thuộc phần nào vào các công việc phi nông nghiệp khiến cho hoạt động nông nghiệp gia đình trở nên hấp dẫn hơn - điều này không cho phép gia đình tiếp tục cố chấp, vì như vậy thì có thể sẽ thất bại' (Eder, 1999: 154).

Tiếp đó, Eder lập luận rằng đa dạng hoạt động có lô gic kinh tế và xã hội của nó, dựa trên sự tương hỗ lẫn nhau của các hoạt động nông nghiệp và phi nông nghiệp, điều mà sẽ giúp nó tồn tại lâu bền theo thời gian. Và theo cách nhìn này của ông, đó chính là 'cuộc sống sau thời kỳ nông nghiệp toàn thời gian' (1999: 162). Mặc dù điều này thích hợp cho trường hợp của San Jose, tôi không chắc chắn về sự thích hợp của nó đến nhiều vùng khác trong khu vực. Cần phải hiểu sự gia tăng của việc đa dạng hóa hoạt động ở Đông Nam Á trên một bối cảnh xã hội thay đổi với những hợp phần quan trọng về thể chế và một lô gic của sự thay đổi mà vượt xa hơn giới hạn của kinh tế và môi trường (sự sẵn có và năng suất sử dụng của đất đai) và liên kết đến những yếu tố văn hóa và xã hội nền tảng 'giải thích' sự lựa chọn với các loại hình sinh kế khác nhau. Khi những thay đổi mang tính thể chế khiến cho số người nông dân ngày một thu hẹp (thể hiện trong độ tuổi của người làm nghề nông), tôi ngờ rằng, sự đa dạng hóa hoạt động của hộ gia đình sẽ giảm đi. Tuy nhiên, điều này sẽ không xảy ra theo một cách nhẹ nhàng và đồng đều.

Khái quát hóa những mô hình chuyển dịch ruộng đất ở Đông Nam Á

Bảng 1 mang lại một tổng quan về các loại hình chuyển dịch ruộng đất ở Đông Nam Á.

Bước chuyển từ mức đủ sống sang mức đủ sống bán phần, đến đa dạng hóa hoạt động ghi dấu những chuyển dịch chính cho đến nay. Ngày nay, còn rất ít những người nông dân đang còn ở giai đoạn mức đủ sống (loại 1) trừ ở một số vùng xa xôi và hẻo lánh tại một số quốc gia như Lào. Hầu hết các hộ gia đình nông thôn hiện đang ở loại mức đủ sống bán phần (loại 2) hoặc đã có đa dạng hóa hoạt động (loại 3), ở mức độ cao hơn hay thấp hơn. Mặc dù Eder tin rằng loại 3 sẽ được giữ bền vững lâu dài, tôi nghi rằng, như đã giải thích bên trên, có thể sẽ có sự chuyển dịch nhanh chóng sang loại 4, và có thể trong tương lai xa hơn, sẽ chuyển dịch đến loại 5.

Các hộ gia đình nông nghiệp trong các loại này tất nhiên sẽ tiếp tục tồn tại; chỉ có tỷ lệ tồn tại giữa các loại hình sẽ thay đổi. Nông dân chuyên nghiệp hay các doanh nghiệp nông nghiệp sẽ tăng lên về số lượng và cả sự hiện hữu của họ ở nông thôn. Sự đa dạng hóa hoạt động trong khi đó sẽ thay đổi từ vị thế là một chiến lược ít rủi ro nhất được áp dụng bởi những người hậu tá điền (postpeasant) muốn kết hợp các sản phẩm nông nghiệp mang lại

mức đủ sống/hoặc mức đủ sống bán phần với các hoạt động phi nông nghiệp đã trở thành một cái gì đó gần giống như sự lựa chọn cách sống như những người nông dân bán thời gian, hoặc những người nông dân mới ở Châu Âu hay những nơi khác (xem thêm Willis và Campbell, 2004). Tuy nhiên, sẽ đồng thời còn tồn tại những người chủ sở hữu nhỏ còn sót lại (loại 6). Điều này thích hợp với quan điểm của một số học giả và nhà vận động xã hội cho rằng tương lai nông nghiệp ở Châu Á sẽ không giống như kiểu của Nông Nghiệp Mới ở Châu Âu, nhấn mạnh vào sự thu hút của hợp nhất, đầu vào thấp, đảm bảo bền vững môi trường và các hệ thống nông nghiệp đa dạng (xem Riggs và Rictchie, 2002). Van der Ploeg (2005: 506) nói về *resistance paysanne* ở Châu Âu và Van der Ploeg và cộng sự (2000) về 'tái tá điền hóa' trong nông nghiệp. Liệu những gì đã xảy ra ở Châu Âu có gợi ý cho một mô hình cho tương lai nông nghiệp ở Châu Á khác với những gì được liệt kê trong bảng 1? Cho đến thời điểm hiện nay, tôi nghĩ rằng điều đó không thể xảy ra, vì một số lý do sau.

Trước tiên, các nước Đông Nam Á không có một hệ thống hỗ trợ xã hội được tài trợ bởi chính phủ nhằm bao cấp hiệu quả cho các vùng nông thôn. Có thể lập luận rằng việc lựa chọn lối sống quay trở lại thời gần như tá điền (*quasipeasant*) như trong quá khứ ở Châu Âu được chính phủ trợ giá và tạo điều kiện tồn tại và đảm bảo cung cấp một mức độ an toàn xã hội nhất định, bao gồm những phúc lợi về chăm sóc y tế, giáo dục, và hưu trí. Cần phải bổ sung thêm rằng, Nhật Bản cũng có những hệ thống tương tự như vậy. Theo đó, khái niệm *resistance paysanne* của Van der Ploeg là một phạm vi chống đỡ mà chính phủ tạo ra, ít nhất là với những điều kiện để nó xuất hiện.⁸ Thứ hai là, sự tái tá điền hóa thường chỉ có thể xảy ra bằng việc liên kết các sản phẩm 'tá điền' với những hoạt động phi nông nghiệp mang lại thu nhập cao hơn. Giống như lập luận của Blaike và cộng sự (2002), họ cho rằng chính việc tham gia vào thị trường ở Nepal đã cho phép nền kinh tế phi nông nghiệp phi thị trường tiếp tục tồn tại, điều tương tự cũng xảy ra ở Châu Âu, nơi mà sự đa dạng hóa hoạt động kinh tế đã trở thành chuyện bình thường (nhưng thuộc loại 5 trong bảng 1 hơn là thuộc loại 3).⁹ Cuối cùng, sự thay đổi văn hóa ở Đông Nam Á - ít nhất là đến thời điểm hiện nay - là điều thể hiện rõ nét sự hiện đại hóa hơn là sự hiện đại hóa đang làm chuyển dịch một số nông dân ở Châu Âu. Ở hầu hết mọi nơi, cư dân nông thôn đang dự định xóa bỏ quá khứ nông nghiệp của mình để thay thế bằng một tương lai hào nhoáng và hiện đại.

Kết luận và các thảo luận chính sách

Trong hai bài viết vào năm 1972 và 1984, Harold Brookfield nghiên cứu sự thay đổi ở nông thôn phần lớn qua góc nhìn của hoạt động canh tác và nông nghiệp. Tuy nhiên, ông thật sự đã xây dựng được một lập luận cho rằng việc giải thích các hệ thống sản xuất cần dựa trên cách tiếp cận văn hóa xã hội không thua kém gì cách tiếp cận kinh tế và môi trường. Theo kết luận của Brookfield trong bài viết năm 1972 của mình, sẽ không thể đạt được một cách giải thích tổng hợp về nông nghiệp (hay 'các phương pháp nông học') nếu không có 'sự hiểu biết về nhu cầu và động lực của con người' (1972: 46). Tuy nhiên, đến bài viết năm

⁸ Meert và cộng sự: trong nghiên cứu của họ về các trang trại bên lề ở Belgium đã kết luận: 'Một phần rất lớn của nhóm này (nhóm bị ngoài lề hóa) bao gồm những người nông dân lớn tuổi hơn, thường tiếp tục các hoạt động của họ và kết hợp nó với tiền lương hưu. Tuy nhiên, tổng thu nhập của họ vẫn rất thấp, và các vấn đề tài chính chỉ có thể giải quyết bằng các hoạt động bên ngoài nông nghiệp, trong các hệ thống phúc lợi xã hội chung' (Meert và cộng sự, 2005: 95).

⁹ Xem ví dụ về Ireland tại Kinsella và cộng sự (2000).

1984, Brookfield coi xã hội như phần lớn đã cố định, và phát minh là lực lượng chuyển dịch đáng sau thay đổi. Mặc dù các xã hội có thể chấp nhận sự thích nghi (do đòi hỏi 'các sản phẩm xã hội' phải thỏa mãn hoặc vượt quá mức đủ sống) và theo đó là sự chấp nhận các phát minh, xã hội đồng thời cũng có thể kháng cự lại những thay đổi đó (1984: 34-35). Phán đoán về những làn sóng phát minh tiềm năng đang làm thay đổi mạnh mẽ các cấu trúc xã hội đã được làm cố định trên diện rộng có thể đã làm đơn giản hóa quá mức vị trí của Brookfield. Tuy nhiên, luận điểm được trình bày ở đây - được mang lại từ khoảng hai thập kỷ của những thay đổi ở nông thôn kể từ khi bài viết thứ hai của Brookfield được xuất bản - là việc tìm hiểu về 'các phương pháp nông học' và rộng hơn, là sinh kế ở nông thôn không nên chỉ được xem xét trên bối cảnh xã hội thay đổi nhanh chóng và sâu rộng, mà còn phải được nhìn thông qua góc nhìn của chính những thay đổi đó.

Những cơ hội xuất hiện ở nông thôn đang trở nên sẵn có vì rất nhiều lý do khác với những gì Brookfield trông đợi: các chính sách công nghiệp, đầu tư trực tiếp nước ngoài và các cải tiến về cơ sở hạ tầng đã kiến tạo nên lực lượng thúc đẩy mới. Những nguyên nhân này liên quan đến các nhân tố xã hội và văn hóa không kém gì mức độ chúng liên quan đến những nhân tố kinh tế và môi trường bắt nguồn từ nông nghiệp. Giáo dục và sự bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng khiến tạo nên một bối cảnh người nông thôn phi tập trung hóa, thậm chí bỏ mặc đất đai của mình, và tập trung theo đuổi các hoạt động phi nông nghiệp. Ở những nơi mà các hộ gia đình nông thôn là những người ít đất hoặc không có đất, những cơ hội nay có thể mang lại cho họ phương tiện nhằm tái thiết lại những mô hình giàu có và nghèo đói và tách rời sự nghèo đói khỏi những thiếu thốn về nguồn lực nông thôn. Đó chính là vấn đề mà phần cuối này của bài viết chủ yếu quan tâm đến.

Trong quá khứ, cách giải quyết đói nghèo và sản xuất dưới mức tối thiểu ở vùng nông thôn, đặc biệt trong bối cảnh nguồn lực được phân bổ không đồng đều ở mức độ lớn, thường thông qua cải cách ruộng đất và/hoặc phổ biến các công nghệ kỹ thuật nâng cao hiệu suất sử dụng đất. Cải cách ruộng đất dường như được coi là con đường chính để thách thức thể chế hiện hành, nơi mà nghèo đói (và giàu có) được lặp lại tuân theo các mô hình sở hữu đất đai. Tuy nhiên, cải cách ruộng đất dường như đã phai nhạt đi cùng với sự khó khăn trong việc thỏa thuận cho việc tổ chức lại sự thịnh vượng và sự gia tăng khan hiếm quỹ đất đã làm thu hẹp phạm vi mà cải cách ruộng đất có thể mang lại trong việc giải quyết các vấn đề về nghèo đói ở nông thôn ở nhiều quốc gia. Griffin và cộng sự (2002, và bài viết tại JAC, 2004) gần đây đã nhắc lại một trường hợp cải cách ruộng đất tái phân bổ trên diện rộng và tận gốc trong thế giới đang phát triển như một phương thức không chỉ để đạt được công bằng xã hội ở nông thôn, mà còn là một hình thức kích thích sự nổi lên của sự thích hợp và hiệu quả trong khu vực nông nghiệp để từ đó giảm nghèo đói ở nông thôn. Kể cả như vậy, hiện nay, trong khi cải cách nông nghiệp theo định hướng thị trường có thể đã được chấp nhận bởi Ngân Hàng Thế giới như một cách tiếp cận tự do mới (neoliberal) cho việc tái phân bổ (xem Borass, 2005), dường như đỉnh điểm của cải cách nông nghiệp đã trôi qua. Tuy nhiên, đói mới nông nghiệp vẫn tồn tại vững chắc trong tiến trình.

Trong nghiên cứu của Hentschel và Water (2002) về cao nguyên Ecuado, họ chỉ ra rằng đối tượng nghiên cứu không đòi hỏi bất kể cải cách ruộng đất hay chuyển dịch thu nhập (2002: 44) như một phương thức nhằm cải thiện tình trạng nghèo đói của những người nghèo khổ nhất. Điều họ nhấn mạnh hơn tập trung vào việc nâng cao hiệu quả sử dụng của đất đai và nguồn lực con người. Trong phần kết luận, họ vẫn tiếp tục duy trì rằng đất đai vẫn là căn

nguyên của kinh tế hộ gia đình ở cao nguyên Ecuador. Một nghiên cứu khác cũng nhấn mạnh vai trò trung tâm của đất đai - và theo đó là của nông nghiệp - là nghiên cứu của Tiongco và Dawe (2002) về sản phẩm lúa gạo ở Philippines. Trong nghiên cứu này, họ chỉ ra rằng năng suất trồng lúa dài hạn ở nhiều nơi tại Phillipines đã trở nên ỳ trệ và vì thế cần thiết phải có 'những đầu tư thích đáng cho nghiên cứu nông nghiệp nhằm nâng cao năng suất canh tác' (tr. 897). Với cả hai nhóm tác giả này, câu trả lời cho sự nghèo đói ở nông thôn vẫn bắt nguồn chủ yếu từ đất đai và và mối quan tâm của họ vẫn nằm trong việc giải quyết vấn đề làm sao để có được nhiều sản phẩm nông nghiệp hơn từ một nguồn lực đất đai đang ngày càng thu hẹp. Theo cách đó, quan điểm của họ phản ánh cách nhìn giống như các báo cáo của DFID và ADB như đã được nhắc đến trong phần đầu của bài viết này. Vấn đề tranh luận ở đây, tuy nhiên, là ngày càng có nhiều bằng chứng ở Đông Nam Á cho thấy phạm vi của nông nghiệp và hoạt động canh tác không đủ để mang lại câu trả lời cho sự nghèo đói ở nông thôn.

Trong nghiên cứu ở Egypt, Adams tranh luận rằng việc tập trung vào khu vực phi nông nghiệp ở nông thôn là cách tốt nhất để nâng cao thu nhập cho người nghèo. Những hoạt động này không chỉ đại diện cho nguồn thu nhập quan trọng nhất cho mọi tầng lớp ở nông thôn mà còn là một nhân tố làm thu hẹp sự bất bình đẳng (2002: 347). Trái lại, các hoạt động nông nghiệp càng khiến bất bình đẳng lan rộng, thể hiện trong sự tập trung các nguồn lực nông nghiệp (đặc biệt là đất đai) trong một nhóm nhỏ những người giàu có ở nông thôn. Trong nghiên cứu ở Uttar Pradesh, Ấn Độ, Jeffrey cũng chỉ ra sự bất bình đẳng cao độ trong phân bổ đất đai, nhưng ông lập luận rằng tiếp cận đến các hoạt động nông nghiệp và phi nông nghiệp sẽ có xu hướng khẳng định lẫn nhau: ông viết 'sự khác biệt về giai cấp dựa trên đất đai sẽ được lập lại dựa theo mức độ tiếp cận đến các nghề nghiệp phi nông nghiệp' (Jeffrey, 2000: 1023).

Bất kể việc tiếp cận đến các công việc phi nông nghiệp có thách thức hay càng làm nặng nề thêm mô hình giàu có và nghèo đói tạo ra bởi sự không đồng đều trong việc tiếp cận đất đai và các nguồn lực nông nghiệp khác, việc sử dụng số lượng lớn tiền công nhằm phổ biến các kỹ thuật nông nghiệp sẽ càng làm nặng nề thêm sự bất bình đẳng ở nông thôn, và các hộ gia đình nghèo và không có đất đai hoặc không có tiếp cận đến những nguồn lực cần thiết (ví dụ đất) sẽ không thể sử dụng được những đầu tư và can thiệp công cộng này. Với những người nghèo, cần phải có những can thiệp được định hướng lại theo quan điểm mang lại kiến thức và kỹ năng cho người nông thôn, giúp họ rời khỏi nông thôn và rời bỏ nông nghiệp. Lý do cho điều này rất rõ ràng: việc hỗ trợ nông nghiệp cho các hộ nông nghiệp nhỏ đã không còn đáp ứng nhu cầu của người nghèo.

Tôi không lập luận rằng những thay đổi này đang xảy ra trên toàn Đông Nam Á. Ở một số nơi trong khu vực, sự giao cắt giữa nông nghiệp và sinh kế nông thôn là khá gần gũi. Trong những trường hợp đó, việc hỗ trợ vay vốn với lãi suất thấp cho các hộ nông dân nghèo và hỗ trợ tập trung hóa nông nghiệp là cách tốt nhất để giúp họ phát triển và bình đẳng. Đất đai vẫn là chiếm vị trí chiến lược theo mọi cách nhìn và nghèo đói vẫn liên hệ mật thiết với sự phân bổ đất đai và cách mà nó được chuyển từ thế hệ này sang thế hệ kế tiếp. Còn ở một số nơi khác, tuy nhiên, đã có những lỗ hổng đáng kể giữa các can thiệp nhằm cải thiện năng suất nông nghiệp và các can thiệp nhằm giảm đói nghèo. Tuy nhiên, thách thức cho 'phát triển đi đôi với bình đẳng' đang được đặt vấn đề trở lại ở nông thôn Đông Nam Á. Hơn nữa, tôi gợi ý rằng, những khu vực này không chỉ giới hạn trong một vài ví dụ không điển hình, mà nó đang ngày càng trở nên phổ biến.

References

- Adams, R.H. Jr. (2002) Nonfarm income, inequality, and land in rural Egypt, *Economic Development and Cultural Change* 50(2): 339–363.
- Ali, I. and E.M. Pernia (2003) *Infrastructure and poverty reduction – What is the connection?* Manila, Philippines: Economics and Research Department, Asian Development Bank, ERD Policy Brief No. 13.
- APV (2004) Negotiating modernity: Themes and ideas, *Asia Pacific Viewpoint* 45(3) (special issue).
- Banaji, J. (1976) Summary of selected parts of Kautsky's 'The agrarian question', *Economy and Society* 5(1): 2–49.
- Blaikie, P., J. Cameron and D. Seddon (2002) Understanding 20 years of change in West-Central Nepal: Continuity and change in lives and ideas, *World Development* 30(7): 1255–1270.
- Borras, S.M. Jr. (2005) Can redistributive reform be achieved via market-based voluntary land transfer schemes? Evidence and lessons from the Philippines, *The Journal of Development Studies* 41(1): 90–134.
- Brookfield, H.C. (1972) Intensification and disintensification in Pacific agriculture: A theoretical approach, *Pacific Viewpoint* 13(1): 30–48.
- Brookfield, H.C. (1984) Intensification revisited, *Pacific Viewpoint* 25(1): 15–44.
- Bryceson, D. (2002) The scramble in Africa: Reorienting rural livelihoods, *World Development* 30(5): 725–739.
- Cederroth, S. (1995) *Survival and profit in rural Java: The case of an East Javanese village*. Richmond, Surrey: Curzon Press.
- Cederroth, S. and I. Gerdin (1986) Cultivating poverty: The case of the Green Revolution in Lombok, in I. Nørlund, S. Cederroth and I. Gerdin (eds.), *Rice societies: Asian problems and prospects*. London: Curzon Press, Scandinavian Institute of Asian Studies.
- De Haan, A. (2002) Migration and livelihoods in historical perspective: A case study of Bihar, India, *Journal of Development Studies* 38(5): 115–142.
- DFID (2002) *Better livelihoods for poor people: The role of land policy, consultation document*. London: Department for International Development.
- Dhanani, S. and I. Islam (2002) Poverty, vulnerability and social protection in a period of crisis: The case of Indonesia, *World Development* 30(7): 1211–1231.
- DORAS (1996) *Agricultural and irrigation patterns in the Central Plain of Thailand: Preliminary analysis and prospects for agricultural research and development*. Bangkok: ORSTOM, Kasetsart University.
- Eder, J.F. (1993) Family farming and household enterprise in a Philippine community, 1971–1988: Persistence or proletarianization? *Journal of Asian Studies* 52(3): 647–671.
- Eder, J.F. (1999) *A generation later: Household strategies and economic change in the rural Philippines*. Honolulu: University of Hawai'i Press.
- Greene, G. (1955) *The quiet American*. London: Heinemann.
- Griffin, K., A.R. Khan and A. Ickowitz (2002) Poverty and the distribution of land, *Journal of Agrarian Change* 2(3): 279–330.

- Hayami, Y. and M. Kikuchi (2000) *A rice village saga: Three decades of Green Revolution in the Philippines*. Basingstoke, Hampshire: Macmillan.
- Hentschel, J. and W.F. Waters (2002) Rural poverty in Ecuador: Assessing local realities for the development of anti-poverty programs, *World Development* 30(1): 33–47.
- JAC (2004) Contextualizing and interrogating the GKI case for redistributive land reform, *Journal of Agrarian Change* 4(1, 2) (special issue).
- Jeffrey, C. (2000) Democratisation without representation? The power and political strategies of a rural elite in north India, *Political Geography* 19: 1013–1036.
- Kelly, P. (2000) *Landscapes of globalisation: Human geographies of economic change in the Philippines*. London: Routledge.
- Kinsella, J., S. Wilson, F. de Jong and H. Renting (2000) Pluriactivity as a livelihood strategy in Irish farm households and its role in rural development, *Sociologia Ruralis* 40(4): 481–496.
- Meert, H., G. Van Huylenbroeck, T. Vernimmen, M. Bourgeois and E. van Hecke (2005) Farm household survival strategies and diversification on marginal farms, *Journal of Rural Studies* 21: 81–97.
- Molle, F. and Thippawal Srijantr (1999) *Agrarian change and the land system in the Chao Phraya Delta*. Bangkok: ORSTOM, Kasetsart University, DORAS-DELTA Research Report No. 6.
- Molle, F., Thippawal Srijantr and L. Latham (2002) Balances and imbalances in village economy: Access to irrigation water and farming systems in the Chao Phraya Delta. Paper presented at the 8th International Conference on Thai Studies, 9–12th January, Ramkhamhaeng University, Nakhon Phanom, Thailand.
- Molle, F., Thippawal Srijantr, L. Latham and Phuanggladda Thepstitsilp (2001) *The impact of the access to irrigation water on the evolution of farming systems: A case study of three villages in the Chao Phraya Delta*. Bangkok: ORSTOM, Kasetsart University, DORAS-DELTA Research Report No. 11.
- Potter, L. and F.M. Cooke (2004) Introduction: Negotiating modernity, themes and ideas, *Asia Pacific Viewpoint* 45(3): 305–309.
- Rigg, J. (1986) Innovation and intensification in Northeastern Thailand: Brookfield applied, *Pacific Viewpoint* 27: 29–45. Rigg, J. (1997) *Southeast Asia: The human landscape of modernization and development*. London: Routledge.
- Rigg, J. and M. Ritchie (2002) Production, consumption and imagination in rural Thailand, *Journal of Rural Studies* 18(4): 359–371.
- Rigg, J. and Sakunee Nattapoolwat (2001) Embracing the global in Thailand: Activism and pragmatism in an era of de-agrarianisation, *World Development* 29(6): 945–960.
- Tiongco, M. and D. Dawe (2002) Long-term evolution of productivity in a sample of Philippine rice farms: Implications for sustainability and future research, *World Development* 30(5): 891–898.
- van der Ploeg, J.D. (2000) Revitalizing agriculture: Farming economically as starting ground for rural development, *Sociologia Ruralis* 40(4): 497–511.
- van der Ploeg, J.D., Renting, H. and Brunori, G. *et al.* (2000) Rural development: From practices and policies towards theory, *Sociologia Ruralis* 40(4): 391–408.
- Willis, S. and H. Campbell (2004) The chestnut economy: The praxis of neo-peasantry in

rural France, *Sociologia Ruralis* 44(3): 317–331.